

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2014**



---

Hải Phòng, tháng 05 năm 2014

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo tài chính hợp nhất này cho Quý I năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Văn Bằng	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Nguyễn Quốc Trường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 5 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>927,121,982,561</b>	<b>882,653,563,858</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>66,754,835,827</b>	<b>29,343,739,671</b>
1. Tiền	111		13,193,398,296	14,343,739,671
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,561,437,531	15,000,000,000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>486,525,795,200</b>	<b>454,021,248,991</b>
1. Phải thu khách hàng	131		438,895,864,350	454,783,283,480
2. Trả trước cho người bán	132		62,640,977,399	13,890,047,743
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>4</b>	1,421,302,702	1,780,267,019
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16,432,349,251)	(16,432,349,251)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>364,293,024,714</b>	<b>391,937,400,423</b>
1. Hàng tồn kho	141		365,237,355,662	392,881,731,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(944,330,948)	(944,330,948)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,548,326,820</b>	<b>7,351,174,773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,011,728,399	2,582,720,013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,187,845,347
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	<b>6</b>	2,671,593,324	2,643,871,496
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>7</b>	5,865,005,097	936,737,917
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>974,802,921,821</b>	<b>928,337,642,414</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>852,123,095,580</b>	<b>805,712,336,956</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	644,537,173,969	653,994,430,332
- Nguyên giá	222		1,038,806,362,710	1,026,593,061,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(394,269,188,741)	(372,598,631,107)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	41,324,431,872	39,789,086,667
- Nguyên giá	228		42,448,841,739	40,531,233,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,124,409,867)	(742,146,351)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	166,261,489,739	111,928,819,957
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>101,605,177,873</b>	<b>99,320,351,582</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	253		100,005,177,873	97,720,351,582
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1,600,000,000	1,600,000,000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21,074,648,368</b>	<b>23,304,953,876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,074,648,368	23,304,953,876
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,901,924,904,382</b>	<b>1,810,991,206,272</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>609,523,701,827</b>	<b>584,942,516,578</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>609,523,701,827</b>	<b>584,942,516,578</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		460,500,851,754	368,194,586,475
2. Phải trả người bán	312		78,913,124,808	81,024,357,830
3. Người mua trả tiền trước	313		1,993,515,199	1,290,881,644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	15,890,100,163	36,084,221,270
5. Phải trả người lao động	315		15,257,575,241	29,380,879,592
6. Chi phí phải trả	316	13	26,715,229,239	54,914,626,169
7. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	14	9,862,141,677	10,154,819,011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		391,163,746	3,898,144,587
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>1,292,401,202,555</b>	<b>1,226,048,689,694</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	15	<b>1,292,401,202,555</b>	<b>1,226,048,689,694</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		433,379,960,000	433,379,960,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		483,745,809,343	483,745,809,343
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		43,337,996,000	43,337,996,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		331,937,437,212	265,584,924,351
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,901,924,904,382</b>	<b>1,810,991,206,272</b>



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 05 năm 2014

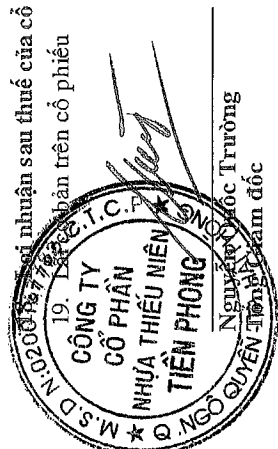
Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	MÃ SỐ B 02-DN/HN	
							Đơn vị: VND	
1. Doanh thu bán hàng	01	16	564,686,151,143	554,855,436,158	564,686,151,143	554,855,436,158		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,196,472,091	567,318,589	1,196,472,091	567,318,589		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		563,489,679,052	554,288,117,569	563,489,679,052	554,288,117,569		
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		372,909,985,715	353,193,806,107	372,909,985,715	353,193,806,107		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190,579,693,337	201,094,311,462	190,579,693,337	201,094,311,462		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	300,427,298	518,092,845	300,427,298	518,092,845		
7. Chi phí tài chính	22	17	6,866,536,089	5,378,205,806	6,866,536,089	5,378,205,806		
8. Chi phí bán hàng	24		80,847,155,893	87,532,244,057	80,847,155,893	87,532,244,057		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,802,804,600	23,442,854,037	24,802,804,600	23,442,854,037		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,363,624,053	85,259,100,407	78,363,624,053	85,259,100,407		
11. Thu nhập khác	31		65,896,783	162,716,070	65,896,783	162,716,070		
12. Chi phí khác	32		209,571,876	20,980,791	209,571,876	20,980,791		
13. Lợi nhuận khác	40		(143,675,093)	141,735,279	(143,675,093)	141,735,279		
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	41		2,284,826,291	1,103,153,803	2,284,826,291	1,103,153,803		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,504,775,251	86,503,989,489	80,504,775,251	86,503,989,489		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	13,252,262,390	21,350,208,922	13,252,262,390	21,350,208,922		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67,252,512,861	65,153,780,567	67,252,512,861	65,153,780,567		
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		67,252,512,861	65,153,780,567	67,252,512,861	65,153,780,567		
19. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	19	1,552	1,503	1,552	1,503		



*Trần Ngọc Bảo*  
Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

*Lưu Thị Mai*  
Lưu Thị Mai  
Người lập

Ngày 05 tháng 05 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý I năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>80,504,775,251</b>	<b>86,503,989,489</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>26,281,744,565</b>	<b>20,353,487,723</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	22,052,821,150	17,034,226,337
- Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	04	(2,284,826,291)	(1,103,153,803)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(297,968,144)	(482,052,962)
- Chi phí lãi vay	06	6,811,717,850	4,904,468,151
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>106,786,519,816</b>	<b>106,857,477,212</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31,344,422,690)	26,083,173,413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27,644,375,709	54,600,789,727
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(55,326,137,240)	(15,726,272,540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,801,297,122	3,518,928,505
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,811,717,850)	(5,925,478,815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,651,205,180)	(26,751,047,159)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5,828,267,180)	(4,812,203,792)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13,270,442,507</b>	<b>137,845,366,551</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(68,463,579,774)	(34,220,688,035)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	297,968,144	503,033,753
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(68,165,611,630)</b>	<b>(33,717,654,282)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	364,116,595,363	264,759,802,778
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(271,810,330,084)	(338,847,339,557)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>92,306,265,279</b>	<b>(74,087,536,779)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>37,411,096,156</b>	<b>30,040,175,490</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,343,739,671	98,035,825,035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>66,754,835,827</b>	<b>128,076,000,525</b>



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 05 năm 2014

Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai  
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 25 tháng 03 năm 2011.

**Trụ sở chính:** Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kính doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong và các báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

**Các công ty con hợp nhất theo phương pháp hợp nhất toàn bộ:**

	Tỷ lệ sở hữu
1 Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền trung	100%

**Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

1 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	49.98%
2 Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	37.78%
3 Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiền Phong - SMP	51.00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2014 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 22% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

77  
T  
H  
E  
U  
H  
P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	475,787,025	608,018,006
Tiền gửi ngân hàng	12,717,611,271	13,735,721,665
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	53,561,437,531	15,000,000,000
	<b>66,754,835,827</b>	<b>29,343,739,671</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động		343,459,976
Phải thu khác	1,421,302,702	1,436,807,043
	<b>1,421,302,702</b>	<b>1,780,267,019</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		38,893,460,214
Nguyên liệu, vật liệu	160,507,781,944	195,480,221,556
Công cụ, dụng cụ	3,950,521,087	4,015,626,828
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48,003,383,648	33,439,149,445
Thành phẩm	152,775,668,983	121,053,273,328
	<b>365,237,355,662</b>	<b>392,881,731,371</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(944,330,948)	(944,330,948)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>364,293,024,714</b>	<b>391,937,400,423</b>

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,994,773	-
Chi phí thuế đất Dương Kinh	1,827,892,000	1,827,892,000
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	840,706,551	815,979,496
	<b>2,671,593,324</b>	<b>2,643,871,496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	1,398,135,097	936,737,917
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	4,466,870,000	-
	<b>5,865,005,097</b>	<b>936,737,917</b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND		VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	77,400,000	34,179,267,316	6,274,565,702	40,531,233,018
Đầu tư XDCB hoàn thành	76,000,000	1,731,707,630	-	1,807,707,630
Phân loại lại	-	-	109,901,091	109,901,091
Tại ngày 31/03/2014	<b>153,400,000</b>	<b>35,910,974,946</b>	<b>6,384,466,793</b>	<b>42,448,841,739</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	(6,450,000)	(580,402,656)	(155,293,695)	(742,146,351)
Khấu hao trong kỳ	(11,200,000)	(203,168,996)	(162,399,465)	(376,768,461)
Phân loại lại	-	-	(5,495,055)	(5,495,055)
Tại ngày 31/03/2014	<b>(17,650,000)</b>	<b>(783,571,652)</b>	<b>(323,188,215)</b>	<b>(1,124,409,867)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/03/2014	<b>135,750,000</b>	<b>35,127,403,294</b>	<b>6,061,278,578</b>	<b>41,324,431,872</b>
Tại ngày 01/01/2014	<b>70,950,000</b>	<b>33,598,864,660</b>	<b>6,119,272,007</b>	<b>39,789,086,667</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	157,313,916,271	101,241,932,749
Khác	8,947,573,468	10,686,887,208
	<b>166,261,489,739</b>	<b>111,928,819,957</b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	100,005,177,873	97,720,351,582
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiên Phong SMP	22,973,722,389	23,216,785,027
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam	66,212,026,523	64,230,833,315
- Công ty CP Bao bì Tiên Phong	10,819,428,961	10,272,733,240
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1,600,000,000	1,600,000,000
	<b>101,605,177,873</b>	<b>99,320,351,582</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,125,568,053	6,939,291,973
Thuế xuất nhập khẩu	302,799,989	357,552,402
Thuế thu nhập cá nhân	216,981,984	3,143,683,968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,244,750,137	25,643,692,927
	<b>15,890,100,163</b>	<b>36,084,221,270</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	23,888,542,994	48,760,032,289
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Phải trả chi phí vận chuyển	704,333,846	2,889,284,801
Chi phí quảng cáo	-	755,892,398
Chi phí phải trả khác	981,442,399	1,368,506,681
	<b>26,715,229,239</b>	<b>54,914,626,169</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,506,666,436	1,432,529,990
Bảo hiểm	221,287,309	1,027,697,056
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7,217,002,500	7,594,429,000
Khác	917,185,432	100,162,965
	<b>9,862,141,677</b>	<b>10,154,819,011</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Phụ lục 02)**

**16. DOANH THU**

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	564,686,151,143	554,855,436,158
Doanh thu bán sản phẩm	562,781,681,143	552,752,467,859
Doanh thu khác	1,904,470,000	2,102,968,299
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,196,472,091	567,318,589
Hàng bán trả lại	1,196,472,091	567,318,589
Doanh thu thuần	<b>563,489,679,052</b>	<b>554,288,117,569</b>

*Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:*

*Doanh thu theo khu vực địa lý*

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	562,781,681,143	552,752,467,859
- Trong nước	559,972,146,048	551,844,773,686
- Xuất khẩu	2,809,535,095	907,694,173
Doanh thu khác	1,904,470,000	2,102,968,299
- Trong nước	1,773,619,062	794,223,099
- Xuất khẩu	130,850,938	1,308,745,200
	<b>564,686,151,143</b>	<b>554,855,436,158</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

*Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

**17. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	297,968,144	518,092,845
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,459,154	-
	<u>300,427,298</u>	<u>518,092,845</u>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	6,811,717,850	4,904,468,151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54,818,239	473,737,655
	<u>6,866,536,089</u>	<u>5,378,205,806</u>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<u>(6,566,108,791)</u>	<u>(4,860,112,961)</u>

**18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	80,504,775,251	86,503,989,489
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(20,267,218,932)	(1,103,153,803)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>60,237,556,319</u>	<u>85,400,835,686</u>
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 25% năm 2013 và 22% năm 2014	60,237,556,319	85,400,835,686
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>13,252,262,390</u>	<u>21,350,208,922</u>

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67,252,512,861	65,153,780,567
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43,337,996	43,337,996
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>1,552</u>	<u>1,503</u>

**20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	28,145,435,453
		Bán hàng	42,683,201,440
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	1,086,405,694
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên kết	Bán hàng	29,522,329
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	117,663,764,000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

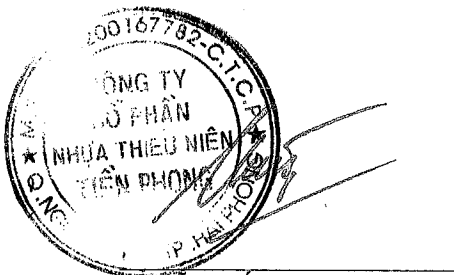
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Số dư với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	63,035,144,895
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên kết	Bán hàng	107,850,901
Công ty TNHH Hương Minh	Bên liên quan khác	Bán hàng	4,478,393,135
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	114,172,845,062
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	466,646,180
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	695,248,986

**21. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý I năm 2013.



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 05 năm 2014

Trần Ngọc Bảo  
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai  
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Phụ lục 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	534,243,448,751	422,369,095,094	60,769,208,052	9,211,309,542	1,026,593,061,439
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,990,518,564	9,108,098,798	-	224,585,000	12,323,202,362
Phân loại lại	-	-	(109,901,091)	-	(109,901,091)
Tại ngày 31/03/2014	537,233,967,315	431,477,193,892	60,659,306,961	9,435,894,542	1,038,806,362,710
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	(68,403,109,437)	(280,982,875,562)	(17,924,627,014)	(5,288,019,094)	(372,598,631,107)
Khấu hao trong kỳ	(10,100,533,856)	(8,465,449,882)	(2,291,141,757)	(818,927,194)	(21,676,052,689)
Phân loại lại	-	-	5,495,055	-	5,495,055
Tại ngày 31/03/2014	(78,503,643,293)	(289,448,325,444)	(20,210,273,716)	(6,106,946,288)	(394,269,188,741)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/03/2014	458,730,324,022	142,028,868,448	40,449,033,245	3,328,948,254	644,537,173,969
Tại ngày 01/01/2014	465,840,339,314	141,386,219,532	42,844,581,038	3,923,290,448	653,994,430,332

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 211.562.641.287 VND  
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 258.002.433.191 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÀU SỐ B 09-DN/HN

**Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị tính: VND	
	VND	VND
<b>Vốn góp</b>		
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	433,379,960,000	43,337,996,000
Lợi nhuận trong năm	-	-
Cổ tức đã trả	-	-
Trích lập các quỹ	-	136,611,732,735
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-
Khác	-	(1,263,974,235)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>433,379,960,000</b>	<b>43,337,996,000</b>
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2013</b>	<b>433,379,960,000</b>	<b>43,337,996,000</b>
	VND	VND
<b>Vốn khác thuộc chủ sở hữu</b>		
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	1,113,884,028,198	288,768,021,355
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	289,578,527,341	289,578,527,341
Cổ tức đã trả	(151,682,986,000)	(151,682,986,000)
Trích lập các quỹ	(156,981,410,640)	(156,981,410,640)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Khác	(97,227,705)	(97,227,705)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>1,226,048,689,694</b>	<b>265,584,924,351</b>
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	67,252,512,861	67,252,512,861
<b>Số dư tại ngày 31/03/2013</b>	<b>1,292,401,202,555</b>	<b>331,937,437,212</b>
	VND	VND
<b>Tổng cộng</b>		
	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>	<b>1,113,884,028,198</b>	<b>43,337,996,000</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>1,226,048,689,694</b>	<b>43,337,996,000</b>
<b>Số dư tại ngày 31/03/2013</b>	<b>1,292,401,202,555</b>	<b>43,337,996,000</b>